

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC CHÂU
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-6-2019.
V/v Tranh chấp tài sản sau khi
ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Hải Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Yên và bà Lê Thị Chanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Trang, thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn B – sinh năm: 1966. Địa chỉ: Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Công ty cổ phần C. Địa chỉ: Tiểu khu XX, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc L (Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2019). Có mặt.

- Quỹ tín dụng nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân Đ (Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2019). Có mặt.

- Anh Phạm Văn T, sinh năm: 1993. Địa chỉ: Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Anh Nguyễn Đức H2, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Bản T, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bà Phan Thị HH, sinh năm: 1972. Địa chỉ: Tiểu khu XX, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bà Phan Thị TH, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Bản B, xã L, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày như sau:

Bà H và ông Phạm Văn B ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2019 của TAND huyện Mộc Châu. Do hai ông bà đã tự thỏa thuận phân chia về phần tài sản chung và vay nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, ông B không thực hiện thỏa thuận phân chia tài sản chung, vay nợ chung giữa hai vợ chồng nên bà H làm đơn khởi kiện.

Bà H xác định trong thời gian chung sống vợ chồng bà đã gây dựng được những tài sản chung sau:

- 01 Mảnh đất diện tích 3.190m² tại Tiểu khu X, xã C, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 700640 do UBND huyện M cấp ngày 03/11/2011 mang tên hộ ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H. Trong đó có 400 m² đất thổ cư và 2790 m² đất vườn. Trên đất có 01 nhà gỗ 03 gian, 01 nhà tôn, 02 gian bếp và công trình phụ.

- Khoảng 9.000m² đất chè tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La.

Trong thời gian chung sống vợ chồng bà H có những khoản nợ chung sau: Nợ Quỹ tín dụng xã C 120.000.000đ, anh Nguyễn Đức H2 số tiền 20.000.000đ và bà Phan Thị HH số tiền 25.000.000đ.

Bà H nhất trí có trách nhiệm trả cho anh Phạm Văn T số tiền anh T đã bỏ ra đầu tư, tôn tạo đất và hoàn trả giá trị các cây ăn quả anh T đã trồng trên diện tích đất của gia đình ông bà.

Bà H đề nghị chia đôi toàn bộ tài sản chung và vay nợ chung của vợ chồng.

Bị đơn ông Phạm Văn B trình bày như sau:

Ông B nhất trí với số tài sản chung bà H đã kê khai bao gồm:

- 01 Mảnh đất diện tích 3.190m² tại Tiểu khu X, xã C, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 700640 do UBND huyện M cấp ngày 03/11/2011 mang tên hộ ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H. Trong đó có 400 m² đất thổ cư và 2790 m² đất vườn. Trên đất có 01 nhà gỗ 03 gian, 01 nhà tôn, 02 gian bếp và công trình phụ.

- Khoảng 9.000m² đất chè tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La.

Về tài sản chung ông B đề nghị được sử dụng toàn bộ.

Về nợ chung: Ông B xác định có nợ của anh Nguyễn Đức H2 số tiền 20.000.000đ, ông B sẽ có trách nhiệm trả. Đối với những khoản nợ còn lại bà H khai (Nợ Quỹ tín dụng xã C, nợ bà Phan Thị HH) ông B không nhất trí vì ông B không được sử dụng.

Ông B không nhất trí với yêu cầu của anh T về việc bồi thường lại giá trị cây ăn quả và số tiền đã bỏ ra đầu tư tôn tạo đất, tiền đổ đường bê tông.

Ngoài ra ông B khai vợ chồng ông còn có tài sản chung do bà H đang quản lý làm ăn, buôn bán ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân L, nhưng ông B không có căn cứ gì để chứng minh về số tài sản trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị TH trình bày như sau:

Năm 1998 bà TH có nhận thầu khoán lại 3.727m² đất chè của Công ty cổ phần C của gia đình ông B và bà H. Từ đó đến nay bà TH vẫn trực tiếp canh tác và sử dụng diện tích đất chè trên. Nay bà TH đề nghị Công ty cổ phần C cho bà TH được trực tiếp ký kết hợp đồng và tiếp tục canh tác diện tích đất chè 3.727m².

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đại diện Công ty cổ phần C trình bày như sau:

Công ty cổ phần C (trước đây là Nông trường quốc doanh C) đã ký kết 02 Hợp đồng kinh tế với hộ gia đình ông Phạm Văn B (trong đó: Hợp đồng kinh tế số 28/HĐKT ngày 12/12/1994 với diện tích đất chè là 0,22ha, Hợp đồng kinh tế số 121 – HĐ/KT ngày 01/6/1995 với diện tích đất chè là 0,58ha). Sau khi ký kết 02 hợp đồng trên, hàng năm gia đình ông B đều bán sản phẩm chè cho Công ty.

Đối với phần diện tích đất chè năm 1998 gia đình ông B đã cho bà Phan Thị TH thuê khoán lại, theo đề nghị của gia đình ông B và bà TH thì Công ty nhất trí sẽ ký kết lại hợp đồng thầu khoán trực tiếp với bà TH.

Đối với phần diện tích đất chè còn lại gia đình ông B đang trực tiếp canh tác thì Công ty căn cứ vào quyết định của Tòa án giao diện tích đất chè cho ai được quản lý sử dụng thì Công ty sẽ ký kết lại hợp đồng với người đó.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đại diện của Quỹ tín dụng xã c trình bày như sau:

Ngày 07/8/2018 Quỹ tín dụng xã C đã ký kết hợp đồng tín dụng số 79.D8 với bà Phan Thị H (theo hợp đồng ủy quyền số 98 ngày 07/8/2018 ông Phạm Văn B đã ủy quyền cho bà Phan Thị H được đại diện theo pháp luật cho hộ gia đình sử dụng diện tích đất 3.190m² và tài sản trên đất tại Tiểu khu X, xã C, để đứng ra vay vốn với Quỹ tín dụng nhân dân xã C), vay số tiền 120.000.000đ.

Mục đích vay vốn là đầu tư mua phân bón, cây giống, chăm sóc và cải tạo vườn cây. Thời hạn cho vay là 03 năm, kể từ ngày 07/8/2018 đến ngày 07/8/2021, lãi suất cho vay là 11,8%/năm. Tài sản thế chấp là nhà gỗ 03 gian, bếp, đất ở 400 m², đất trồng cây là 2.790 m². Tổng giá trị tài sản thế chấp được định giá là 230.000.000đ. Trong hợp đồng tín dụng còn có Phạm Văn T và Lương Thị Chang là con trai và con dâu ký bảo lãnh món vay 120.000.000đ. Đến ngày 10/6/2019 số lãi trên nợ gốc là 11.910.000đ.

Hiện nay Quỹ tín dụng xã C có ý kiến: Tòa án giao tài sản đã thế chấp cho ai quản lý sử dụng thì người đó có trách nhiệm trả nợ toàn bộ nợ gốc và lãi cho Quỹ tín dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T trình bày như sau:

Anh T là con trai của bà Phan Thị H và ông Phạm Văn B. Trong thời gian bà H và ông B còn chung sống anh T có bỏ tiền đầu tư trồng cây ăn quả trên mảnh đất của bà H và ông B diện tích đất 3.190m² và một phần trên mảnh đất chè 9.000m² tại Tiểu khu X, xã C, huyện M. Ngoài ra anh T đã bỏ tiền để thuê máy móc để san ủi mặt bằng và mức ao là 63.770.000đ (Trong đó tiền xúc đất đào ao là 38.770.000đ, tiền lấp ao là 25.000.000đ), tiền làm đường bê tông là 25.000.000đ (hiện vẫn đang nợ bà Phạm Thị N). Tổng cộng là 88.770.000đ.

Hiện nay, anh T yêu cầu bà H và ông B có trách nhiệm hoàn trả cho anh T giá trị các cây ăn quả đã trồng trên đất và số tiền anh đã bỏ ra để làm đường bê tông, mức đất, đào ao là 88.770.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị HH trình bày như sau:

Bà Phan Thị HH là em gái của bà Phan Thị H. Năm 2000 bà H có vay của bà HH số tiền 20.000.000đ mục đích để làm nhà. Năm 2001 bà H vay 2.000.000đ mục đích để sửa bếp và vay 3.000.000đ mục đích để đưa ông Phạm Văn B đi chữa bệnh. Tổng số nợ là 25.000.000đ, không tính lãi suất.

Hiện nay bà HH yêu cầu ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H có trách nhiệm trả cho bà toàn bộ số tiền còn nợ là 25.000.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức H2 trình bày như sau:

Anh H2 là con rể của bà Phan Thị H và ông Phạm Văn B. Tháng 3 năm 2018 trong thời gian bà H và ông B còn chung sống đã vay của anh H2 số tiền 20.000.000đ để mức đất lấp ao và trồng cây, không tính lãi suất.

Hiện nay anh H2 yêu cầu ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ là 20.000.000đ.

Ý kiến của đại diện VKSND huyện Mộc Châu như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, nghị án Thẩm phán và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H.

Tạm giao cho bà Phan Thị H được quản lý sử dụng 1.010,3m² đất trồng cây hàng năm (thời hạn sử dụng đất đến tháng 11/2031) tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 700640 do UBND huyện M cấp ngày 03/11/2011 mang tên hộ ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H (mảnh 1c). Trên đất đang trồng 26 cây mận, 11 cây bưởi, 49 cây xoài.

Tạm giao cho bà Phan Thị H quản lý sử dụng 8539,2m² đất chè nhận thầu khoán của Công ty cổ phần C tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La (mảnh C). Trên đất có 90 cây mận, 30 cây xoài, 2.512m² cây chè; Và 01 ao diện tích 793,9m² (mảnh B), trên đất có 68 cây bưởi, 24 cây xoài, 81 cây hồng.

2. Giao cho ông Phạm Văn B được quản lý sử dụng 400m² đất thổ cư (lâu dài); tạm giao cho quản lý sử dụng 1.779,7m² đất trồng cây hàng năm (thời hạn sử dụng đất đến tháng 11/2031) tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 700640 do UBND huyện M cấp ngày 03/11/2011 mang tên hộ ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H (mảnh 1a, 1b). Trên đất có 01 nhà khung gỗ, 01 bếp khung gỗ, 01 nhà tắm vệ sinh, 02 giếng nước, 01 đường bê tông và các công trình phụ, 33 cây mận, 19 cây bưởi, 151 cây chè.

Tạm giao cho ông Phạm Văn B được quản lý sử dụng 2.197m² đất chèn nhận thầu khoán của Công ty cổ phần C tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La (mảnh A). Trên đất có trồng 21 cây mận, 36 cây bưởi, 17 cây xoài, 809,2m² cây chè.

3. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Phan Thị H, ông Phạm Văn B, bà Phan Thị TH và Công ty cổ phần C. Tạm giao diện tích đất chè 3.727m² tại Tiểu khu X, xã C, huyện M cho bà Phan Thị TH quản lý sử dụng.

Công ty cổ phần C có trách nhiệm ký kết lại các hợp đồng thầu khoán với ông Phạm Văn B, bà Phan Thị H, bà Phan Thị HH.

4. Bà Phan Thị H có trách nhiệm thanh toán cho anh Phạm Văn T tiền xúc đất đào ao là 38.770.000đ, tiền lấp ao là 25.000.000đ; tiền giá trị 79 cây bưởi, 103 cây xoài, 81 cây hồng được trồng trên phần diện tích đất bà H được giao quản lý sử dụng là 46.424.000đ. Tổng cộng là 110.194.000đ.

Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán cho anh Phạm Văn T tiền làm đường bê tông là 24.640.000đ; tiền giá trị 55 cây bưởi, 17 cây xoài được trồng trên phần diện tích đất ông B được giao quản lý sử dụng là 12.715.000đ. Tổng cộng là 37.355.000đ.

5. Bà Phan Thị H có trách nhiệm thanh toán trả Quỹ tín dụng nhân dân xã C 60.000.000đ tiền nợ gốc và 5.955.000đ tiền lãi (tính đến ngày 10/6/2019), tổng cộng là 65.955.000đ và tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán.

Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán trả Quỹ tín dụng nhân dân xã C 60.000.000đ tiền nợ gốc và 5.955.000đ tiền lãi (tính đến ngày 10/6/2019), tổng cộng là 65.955.000đ và tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán.

6. Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán trả bà Phan Thị HH số tiền 25.000.000đ nợ gốc, không lãi suất.

7. Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán trả anh Nguyễn Đức H2 số tiền 20.000.000đ nợ gốc, không lãi suất.

8. Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản là 9.645.000đ cho bà Phan Thị H.

9. Về án phí và chi phí tố tụng:

Bà Phan Thị H và ông Phạm Văn B phải chịu án phí dân sự tranh chấp tài sản có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận việc bà Phan Thị H xin tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản đã nộp là 3.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phan Thị H khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

[2] Về tài sản chung:

Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2019 Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phan Thị H và ông Phạm Văn B, về tài sản chung bà H và ông B tự nguyện phân chia không đề nghị Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà H và ông B không thống nhất phân chia được tài sản chung với nhau nên xảy ra tranh chấp.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; biên bản định giá tài sản và lời khai của bà H và ông B đều thống nhất tài sản chung bao gồm:

- 01 Mảnh đất diện tích 3.190m² tại Tiểu khu 3, xã C, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 700640 do UBND huyện M cấp ngày 03/11/2011 mang tên hộ ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H. Trong đó có 400 m² đất thổ cư (trị giá 26.000.000đ) và 2.790m² đất vườn (trị giá 97.650.000đ). Trên đất có 01 nhà khung gỗ, 01 bếp khung gỗ, 01 nhà tắm vệ sinh, 02 giếng nước, 01 đường bê tông và các công trình phụ có tổng trị giá 43.510.250đ; Trên đất có trồng 59 cây mận trị giá 22.715.000đ, 30 cây bưởi trị giá 3.690.000đ, 49 cây xoài trị giá 17.150.000đ, 151 cây chè trị giá 1.615.700đ.

- 11.530,1m² đất chè nhận thầu khoán của Công ty cổ phần C tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Trên đất có trồng 3.321,2m² cây chè trị giá 63.102.800đ, 111 cây mận trị giá 42.735.000đ, 36 cây bưởi trị giá 4.428.000đ, 47 cây xoài trị giá 16.450.000đ; Có 01 ao diện tích 793,9m² trị giá 16.671.900đ, xung quanh ao có trồng 68 cây bưởi trị giá 10.863.000đ, 24 cây xoài trị giá 2.184.000đ, 81 cây hồng trị giá 4.374.000đ.

Tổng giá trị tài sản đã tiến hành định giá là 373.139.650đ.

Đối với các cây bưởi, cây xoài, cây hồng đều do anh Nguyễn Văn T (con trai bà H và ông B) đầu tư tiền trồng (Cụ thể: 134 cây bưởi trị giá 18.981.000đ, 120 cây xoài trị giá 35.784.000đ, 81 cây hồng trị giá 4.374.000đ, tổng giá trị các cây là 59.139.000đ).

Bà H và ông B đều đóng góp công sức vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nên theo nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Tuy nhiên xét điều kiện sức khỏe của ông B không được tốt, sau khi ly hôn ông B vẫn trực tiếp sinh sống tại ngôi nhà chung, bà H không có nhu cầu sử dụng nhà ở mà chỉ muốn được chia đất trồng cây để tiếp tục canh tác sản xuất.

Vì vậy, đối với phần diện tích 3.190m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần giao cho ông B quản lý sử dụng toàn bộ 400m² đất thổ cư và 1.779,7m² đất trồng cây hàng năm (mảnh 1a, 1b) trên đất có 01 nhà khung gỗ, 01 bếp khung gỗ, 01 nhà tắm vệ sinh, 02 giếng nước, 01 đường bê tông và các công trình phụ, 33 cây mận, 19 cây bưởi, 151 cây chè; Giao cho bà H được quản lý sử dụng 1.010,3m² đất trồng cây hàng năm (mảnh c) trên đất đang trồng 26 cây mận, 11 cây bưởi, 49 cây xoài.

Đối với phần diện tích đất chè, cần giao cho ông B được quản lý sử dụng 2.197m² đất chè nối liền với phần đất có bìa đã giao (mảnh A), trên đất có trồng 21 cây mận, 36 cây bưởi, 17 cây xoài, 809,2m² cây chè;

Giao cho bà H quản lý sử dụng 8539,2m² đất chè (mảnh C), trên đất có 90 cây mận, 30 cây xoài, 2.512m² cây chè và 01 ao diện tích 793,9m² (mảnh B), trên đất có 68 cây bưởi, 24 cây xoài, 81 cây hồng, nối liền với phần diện tích đất trồng cây hàng năm có bìa đã giao cho bà H.

Theo biên bản định giá tài sản, tổng giá trị tài sản giao cho ông B có tổng trị giá 182.295.250đ, tổng giá trị tài sản giao cho bà H có tổng trị giá 190.844.400đ.

Đối với việc ông B khai vợ chồng ông còn có tài sản chung do bà H đang quản lý làm ăn, buôn bán ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Trong quá trình giải quyết vụ án ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh được có số tài sản như ông B đã khai. Bà H xác định ngoài số tài sản chung hai vợ chồng đều thống nhất thừa nhận trên, vợ chồng bà không còn tài sản chung nào khác. Vì vậy, lời khai của ông B kê khai thêm về tài sản chung không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu của anh Phạm Văn T, anh T yêu cầu bà H và ông B có trách nhiệm thanh toán cho anh giá trị các cây bưởi, cây xoài, cây hồng anh đã trồng là 59.139.000đ và số tiền anh bỏ ra đầu tư tôn tạo đất 88.770.000đ (Trong đó tiền xúc đất đào ao là 38.770.000đ, tiền lấp ao là 25.000.000đ, tiền làm đường bê tông là 25.000.000đ). Bà H nhất trí có trách nhiệm thanh toán trả cho anh T, ông B không nhất trí.

Xét thấy, lời khai của ông B, bà H, anh T là thống nhất và phù hợp với kết quả xác minh với chính quyền địa phương, anh T là người trồng các cây bưởi, cây xoài, cây hồng trên đất của bà H và ông B, ngoài ra anh có đầu tư tiền để xúc đất đào ao, lấp ao, làm đường bê tông. Bà H và ông B được phân chia quản lý sử dụng các tài sản chung có sự đóng góp công sức của anh T do đó đều cần có trách nhiệm thanh toán lại cho anh T giá trị các cây ăn quả và tiền đầu tư tôn tạo đất anh T đã bỏ ra.

Ông B được giao sử dụng phần đất có đường bê tông và trồng 55 cây bưởi trị giá 6.765.000đ, 17 cây xoài trị giá 5.950.000đ nên ông B có trách nhiệm thanh toán cho anh T tiền bỏ ra làm đường bê tông theo biên bản định giá là 24.640.000đ và giá trị tổng các cây là 12.715.000đ (tổng cộng là 37.355.000đ).

Bà H được giao sử dụng phần đất có ao và có trồng 79 cây bưởi trị giá 12.216.000đ, 103 cây xoài trị giá 29.834.000đ, 81 cây hồng trị giá 4.374.000đ nên bà H phải thanh toán cho anh T tiền đã bỏ ra thuê xúc đất đào ao là 38.770.000đ, tiền lấp ao là 25.000.000đ và tổng giá trị các cây ăn quả là 46.424.000đ (tổng cộng là 110.194.000đ).

[4] Theo lời khai của bà Phan Thị H, ông Phạm Văn B và bà Phan Thị TH, năm 1998 gia đình bà H và ông B đã cho bà TH thuê khoán lại 3.727m² đất chè của Công ty cổ phần C tại Tiểu khu X, xã C, huyện M. Bà TH trực tiếp canh tác và sử dụng diện tích đất chè 3.727m² từ năm 1998 cho đến nay. Hiện nay bà H, ông B, bà TH và Công ty cổ phần C đều thống nhất thỏa thuận tạm giao 3.727m² đất chè cho bà TH trực tiếp quản lý canh tác, Công ty cổ phần C sẽ ký kết lại hợp đồng thuê khoán diện tích 3.727m² đất chè trực tiếp với bà TH. Xét sự thỏa thuận trên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và đúng quy định của pháp luật, cần chấp nhận.

[5] Về khoản nợ Quỹ tín dụng xã C:

Bà Phan Thị H và Quỹ tín dụng xã C xác định gia đình bà H có nợ số tiền nợ gốc là 120.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 10/6/2019 là 11.910.000đ. Ông Phạm Văn B xác định không nợ số tiền trên do ông không được sử dụng.

Căn cứ vào tài liệu tín dụng do Quỹ tín dụng xã C cung cấp cho thấy: Ngày 07/8/2018 ông Phạm Văn B đã ủy quyền cho bà Phan Thị H được đại diện theo pháp luật cho hộ gia đình để đứng ra vay vốn với Quỹ tín dụng nhân dân xã C. Ngày 07/8/2018 Quỹ tín dụng xã C đã ký kết hợp đồng tín dụng số 79.D8 với bà Phan Thị H với số tiền 120.000.000đ. Thời hạn cho vay là 03 năm, kể từ ngày 07/8/2018 đến ngày 07/8/2021, lãi suất cho vay là 11,8%/năm. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng diện tích đất 3.190m² tại Tiểu khu X, xã C, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 700640 do UBND huyện M cấp ngày 03/11/2011 mang tên hộ ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà gỗ ba gian + bếp lợp ngói. Số tiền vay của Quỹ tín dụng xã C là trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà H, được sử dụng vào mục đích kinh doanh sản xuất chung của gia đình, mua phân bón, chăm sóc cải tạo đất và vườn cây. Do đó việc ông Phạm Văn B khai không nợ tiền của Quỹ tín dụng nhân dân xã C là không hợp lý, cần xác định khoản tiền nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã C là nợ chung của bà H và ông B. Bà H và ông B đều được phân chia quản lý sử dụng tài sản đã thế chấp là diện tích đất 3.190m² tại Tiểu khu X, xã C nên đều phải có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã C, cụ thể mỗi người phải trả nợ gốc là 60.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 10/6/2019 là 5.955.000đ.

[6] Về khoản nợ bà Phan Thị HH:

Bà Phan Thị H và bà Phan Thị HH đều thống nhất lời khai xác định năm 2000 bà H có vay của bà HH số tiền 20.000.000đ mục đích để làm nhà. Năm 2001 bà H vay 2.000.000đ mục đích để sửa bếp và vay 3.000.000đ mục đích để đưa ông Phạm Văn B đi chữa bệnh. Tổng số nợ là 25.000.000đ, không lãi suất, không làm giấy tờ vay tiền. Bà HH yêu cầu ông B và bà H có trách nhiệm trả

cho bà HH toàn bộ số tiền còn nợ là 25.000.000đ, bà H nhất trí trả nợ, ông B xác định không nợ số tiền trên.

Xét thấy lời khai của bà H và bà HH là phù hợp với nhau và phù hợp với kết quả xác minh với chính quyền địa phương về thời gian năm 2000 gia đình bà H và ông B có sửa nhà, sửa bếp. Số tiền vay bà HH là trong thời kỳ hôn nhân và được sử dụng vào công việc chung của gia đình nên cần xác định là nợ chung, vì vậy cần buộc bà H và ông B đều phải có trách nhiệm trả nợ cho bà HH.

[7] Về khoản nợ anh Nguyễn Đức H2:

Bà H, ông B và anh H2 đều thống nhất lời khai vào tháng 3 năm 2018 gia đình bà H và ông B có vay của anh H2 số tiền 20.000.000đ để mức đất lấp ao và trồng cây, không lãi suất. Bà H và ông B đều thống nhất sẽ có trách nhiệm trả tiền cho anh H2.

Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự cần cân đối giữa tài sản được hưởng và trách nhiệm trả nợ, cần buộc ông B có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị HH số tiền nợ là 25.000.000đ, không lãi suất; trả cho anh Nguyễn Đức H2 số tiền nợ là 20.000.000đ, không lãi suất.

[8] Về thanh toán tiền chênh lệch tài sản:

Bà Phan Thị H được phân chia tài sản có tổng giá trị 190.844.400đ. Bà H có nghĩa vụ phải thanh toán cho anh Phạm Văn T 110.194.000đ, trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã C 60.000.000đ tiền gốc và 5.955.000đ tiền lãi, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 176.149.000đ. Số tiền còn lại bà H được hưởng là 14.695.400đ.

Ông Phạm Văn B được phân chia tài sản có tổng giá trị 182.295.250đ. Ông B có nghĩa vụ phải thanh toán cho anh Phạm Văn T 37.355.000đ, trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã C 60.000.000đ tiền gốc và 5.858.000đ tiền lãi, trả nợ anh Nguyễn Đức H2 20.000.000đ, trả nợ bà Phan Thị HH 25.000.000đ, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 148.310.000đ. Số tiền còn lại ông B được hưởng là 33.985.250đ.

Ông B có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản được hưởng cho bà H là 9.644.925đ.

[9] Về án phí và chi phí tố tụng:

Bà Phan Thị H và ông Phạm Văn B đều phải chịu án phí dân sự tranh chấp tài sản có giá ngạch theo quy định của pháp luật đối với tài sản được hưởng (24.340.325đ).

Về chi phí định giá tài sản: Bà Phan Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản là 3.000.000đ. Tại phiên tòa bà H xin chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản, xét là tự nguyện, cần chấp nhận.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H.

Tạm giao cho bà Phan Thị H được quản lý sử dụng 1.010,3m² đất trồng cây hàng năm (thời hạn sử dụng đất đến tháng 11/2031) tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 700640 do UBND huyện M cấp ngày 03/11/2011 mang tên hộ ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H (mảnh 1c). Trên đất đang trồng 26 cây mận, 11 cây bưởi, 49 cây xoài. Đất có vị trí tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp đất giao cho bà H dài 40,38m; phía đông giáp đất giao cho ông B có các kích thước lần lượt là 10,56m; 13,17m; phía nam giáp đất giao cho ông B dài 52,58m; phía đông giáp đường xóm có cách kích thước lần lượt là 9,03m; 14,8m.

Tạm giao cho bà Phan Thị H quản lý sử dụng 8539,2m² đất chè nhận thầu khoán của Công ty cổ phần C tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La (mảnh C). Trên đất có 90 cây mận, 30 cây xoài, 2.512m² cây chè; Và 01 ao diện tích 793,9m² (mảnh B), trên đất có 68 cây bưởi, 24 cây xoài, 81 cây hồng. Đất có vị trí tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp đất bà TH dài 53,21m; phía đông giáp nương và giáp đất nhà VH có các kích thước lần lượt là 13,35m; 29,39m; 9,36m; 28,38m; 8,84m; 3,68m; 38,26m; 13,85m; 4,2m; 9,67m; 24,04m; 6,35m; 10,26m; phía nam giáp đất giao cho ông B có các kích thước lần lượt là 23,96m; 43,13m và giáp đất giao cho bà H dài 40,38m; phía tây giáp đường xóm có các kích thước lần lượt là 4,82m; 20,67m; 10,2m; 17,98m; 17,82m; 12,82m; 6,48m; 8,93m; 12,77m; 13m; 14,29m; 4,28m; 8,46m.

2. Giao cho ông Phạm Văn B được quản lý sử dụng 400m² đất thổ cư (lâu dài); tạm giao cho quản lý sử dụng 1.779,7m² đất trồng cây hàng năm (thời hạn sử dụng đất đến tháng 11/2031) tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 700640 do UBND huyện M cấp ngày 03/11/2011 mang tên hộ ông Phạm Văn B và bà Phan Thị H (mảnh 1a, 1b). Trên đất có 01 nhà khung gỗ, 01 bếp khung gỗ, 01 nhà tắm vệ sinh, 02 giếng nước, 01 đường bê tông và các công trình phụ, 33 cây mận, 19 cây bưởi, 151 cây chè. Đất có vị trí tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp đất giao cho bà H dài 52,58m; phía đông giáp đất giao cho ông B có các kích thước lần lượt là 11,37m; 30,9m; phía nam giáp đường xóm có các kích thước lần lượt là 27,2m; 14,4m; 6,6m; phía đông giáp đường xóm có các kích thước lần lượt là 22m; 22,99m.

Tạm giao cho ông Phạm Văn B được quản lý sử dụng 2.197m² đất chèn nhận thầu khoán của Công ty cổ phần C tại Tiểu khu X, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La (mảnh A). Trên đất có trồng 21 cây mận, 36 cây bưởi, 17 cây xoài, 809,2m² cây chè. Đất có vị trí tiếp giáp như sau: Phía bắc giáp đất giao cho bà H có các kích thước lần lượt là 43,13m; 23,96m; phía đông giáp đất nhà VH có các kích thước lần lượt là 20,17m; 13,21m; 10,25m; 32,48m; 3,23m ; phía nam giáp đường xóm dài 22,13m; phía đông giáp đất giao cho ông B có các kích thước lần lượt là 30,9m; 11,37m và giáp đất giao cho bà H có các kích thước lần lượt là 13,17m; 10,56m.

3. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Phan Thị H, ông Phạm Văn B, bà Phan Thị TH và Công ty cổ phần C. Tạm giao diện tích đất chèn 3.727m² tại Tiểu khu X, xã C, huyện M cho bà Phan Thị TH quản lý sử dụng. Đất có vị trí tiếp giáp như sau: Phía đông bắc giáp đất nhà LT có các kích thước lần lượt là 8,89m; 8,08m; 12,35m; 15,3m; 15,19m; phía đông nam giáp ruộng có các kích thước lần lượt là 11,81m; 15,84m; 35,65m; 18,03m; phía tây nam giáp đất giao cho bà H dài 53,21m; phía tây bắc giáp đường xóm có các kích thước lần lượt là 11,34m; 31,69m; 11,94m; 12,99m.

Công ty cổ phần C có trách nhiệm ký kết lại các hợp đồng thầu khoán với ông Phạm Văn B, bà Phan Thị H, bà Phan Thị HH.

4. Bà Phan Thị H có trách nhiệm thanh toán cho anh Phạm Văn T tiền xúc đất đào ao là 38.770.000đ, tiền lấp ao là 25.000.000đ; tiền giá trị 79 cây bưởi, 103 cây xoài, 81 cây hồng được trồng trên phần diện tích đất bà H được giao quản lý sử dụng là 46.424.000đ. Tổng cộng là 110.194.000đ (Một trăm mười triệu, một trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán cho anh Phạm Văn T tiền làm đường bê tông là 24.640.000đ; tiền giá trị 55 cây bưởi, 17 cây xoài được trồng trên phần diện tích đất ông B được giao quản lý sử dụng là 12.715.000đ. Tổng cộng là 37.355.000đ (Ba mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

5. Bà Phan Thị H có trách nhiệm thanh toán trả Quỹ tín dụng nhân dân xã C 60.000.000đ tiền nợ gốc và 5.955.000đ tiền lãi (tính đến ngày 10/6/2019), tổng cộng là 65.955.000đ (Sáu mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán.

Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán trả Quỹ tín dụng nhân dân xã C 60.000.000đ tiền nợ gốc và 5.955.000đ tiền lãi (tính đến ngày 10/6/2019), tổng cộng là 65.955.000đ (Sáu mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán.

6. Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán trả bà Phan Thị HH số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) nợ gốc, không lãi suất.

7. Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán trả anh Nguyễn Đức H2 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nợ gốc, không lãi suất.

8. Ông Phạm Văn B có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản là 9.645.000đ (Chín triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) cho bà Phan Thị H.

9. Về án phí và chi phí tố tụng:

Bà Phan Thị H phải chịu án phí dân sự tranh chấp tài sản có giá ngạch là 1.217.000đ (Một triệu, hai trăm mười bảy nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0001967 ngày 28/02/2019. Bà Phan Thị H được trả lại số tiền 9.783.000đ (Chín triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Ông Phạm Văn B phải chịu án phí dân sự tranh chấp tài sản có giá ngạch là 1.217.000đ (Một triệu, hai trăm mười bảy nghìn đồng) nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Bà Phan Thị H xin tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản đã nộp là 3.000.000đ (Ba triệu đồng chẵn).

10. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo bản án là sơ đồ diện tích đất của bà Phan Thị H và ông Phạm Văn B).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền: thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Mộc Châu;
- Chi cục THADS huyện Mộc Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Tăng Thị Hải Oanh